

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP**



**ĐỀ ÁN**  
**MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**TÊN NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**  
**MÃ SỐ: 7480201**

**ĐỒNG THÁP, THÁNG 04/2023**

## MỤC LỤC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....	1
1. Quá trình hình thành và phát triển.....	1
2. Sứ mạng tầm nhìn.....	2
II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH.....	2
1. Đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao.....	3
2. Đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Công nghệ thông tin trong bối cảnh hội nhập và tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.....	5
3. Phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Đồng Tháp.....	6
PHẦN II. NĂNG LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP.....	6
I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO.....	6
1. Các ngành đào tạo và hình thức đang đào tạo.....	7
2. Quy mô đào tạo.....	8
II. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH.....	9
1. Chương trình đào tạo.....	9
1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo.....	9
1.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo.....	9
1.3. Mô tả tóm tắt chương trình đào tạo.....	10
1.3.1. Mục tiêu đào tạo.....	10
1.3.2. Chuẩn đầu ra.....	10
1.3.2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	10
1.3.2.2. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức.....	11
2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	11
2.1. Kế hoạch tuyển sinh.....	11
2.1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	11
2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: <i>Cả nước</i> .....	11
2.1.3. Phương thức tuyển sinh:.....	11
2.1.4. Đối tượng tuyển sinh.....	11
2.2. Kế hoạch đào tạo:.....	12
2.2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm.....	12
2.2.2. Khung chương trình đào tạo.....	12
2.2.3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy.....	12

2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo .....	16
2.3.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý .....	16
2.3.2. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo .....	16
2.3.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.....	17
2.3.4. Mức học phí/người học/năm học, khoá học .....	17
2.3.5. Kế hoạch chuẩn hoá chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo .....	17
III. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC .....	17
1. Giới thiệu chung về Khoa Sư phạm Toán - Tin .....	17
1.1. Đội ngũ giảng viên .....	18
1.2. Chức năng .....	20
1.3. Nhiệm vụ.....	21
1.4. Về cơ sở vật chất .....	21
1.5. Về nghiên cứu khoa học.....	21
1.6. Về quy mô đào tạo.....	21
1.7. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học thực hiện chương trình đào tạo.....	22
3. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành .....	24
4. Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học .....	30
VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO ..30	
VII. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	30
VI. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	31
VII. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC .....	31
VIII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO .....	32
1. Tập trung quản lý đầu vào, quá trình đào tạo và kết quả đầu ra ( <i>Mô hình CIPO</i> ) .....	32
2. Quản lý những rủi ro khi mở ngành .....	33
IX. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN .....	34

## ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành/chuyên ngành đào tạo: **Công nghệ thông tin** (tiếng Việt)  
Information Technology (tiếng Anh)
- Mã ngành đào tạo: **7480201**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**

### PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

#### I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

##### 1. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Đại học Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 08/2003/QĐ -TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Tháp. Trường Đại học Đồng Tháp là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Trong quá trình phát triển, Trường đã đạt được nhiều thành tích, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (1985), Huân chương Lao động hạng Nhì (1997), Huân chương Lao động hạng Nhất (2003) và Huân chương Độc lập hạng Ba (2009). Nhiệm vụ chủ yếu của nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và các dịch vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và cả nước. Sau 5 năm thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển 2006–2010, Trường Đại học Đồng Tháp đã phát triển vượt bậc và trở thành một trường đại học đa ngành.

a) *Bộ máy*: Trường hiện có 11 khoa đào tạo, 13 phòng chức năng, 5 trung tâm 1 trường thực hành sư phạm mầm non. Đội ngũ viên chức của Trường có 533 người. Trong đó, có 493 viên chức (387 viên chức giảng dạy và 106 viên chức hành chính, hỗ trợ phục vụ) và 40 nhân viên. Trình độ đội ngũ viên chức giảng dạy: 14 phó giáo sư, 86 tiến sĩ, 280 thạc sĩ và 12 cử nhân đại học (giáo viên mầm non).

b) *Đào tạo*: Trường có 1 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ (TS): Quản lý giáo dục và 6 chuyên ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ (ThS): Quản lý giáo dục, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán, Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học), Ngôn ngữ Việt Nam, Hóa lý thuyết và Hóa Lý, Lịch sử Việt Nam; 31 ngành đào tạo trình độ đại học, 1 ngành đào tạo trình độ cao đẳng. Trường đang đào tạo 23 nghiên cứu sinh, 808 học viên cao học, 6.481 sinh viên chính quy và 8.000 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 33 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) *Kiểm định chất lượng*: Trường đã được công nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 1 (2017-2022), hiện nay Trường đang trong giai đoạn triển khai tự đánh giá chuẩn bị cho kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 2 (2022-2027).

Trường đã có 10 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng, bao gồm: Sư phạm Toán học, Sư phạm Hoá học, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Chính trị, Khoa học máy tính, Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm Ngữ Văn, Giáo dục Thể chất.

Trường Đại học Đồng Tháp đang triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020–2025 với các mục tiêu và giải pháp đồng bộ nhằm đưa nhà trường tiếp tục phát triển theo *Triết lý giáo dục: Kiến tạo – Chuyên nghiệp – Hội nhập*, đóng góp tích cực vào việc thực hiện chiến lược GD&ĐT, chiến lược Khoa học và Công nghệ (KH&CN) của quốc gia.

## 2. Sứ mạng tầm nhìn

a) *Sứ mạng*: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

b) *Tầm nhìn*: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

c) *Triết lý giáo dục*: Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập.

## II. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH

Trường Đại học Đồng Tháp mở mã ngành đào tạo ngành Công nghệ thông tin (CNTT) trình độ đại học xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của xã hội các tỉnh ĐBSCL. CNTT vừa có vai trò là hạ tầng mềm cho sự phát triển vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển của tất cả các ngành và các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhờ sự phát triển của lĩnh vực CNTT mà hàng loạt các ngành khoa học, công nghiệp và dịch vụ mới ra đời góp phần quan trọng trong cải cách hành chính, phát triển nguồn nhân lực, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo, phát triển văn hóa, minh bạch hóa thông tin, thực hiện công bằng xã hội. Chất lượng nguồn nhân lực vùng ĐBSCL hiện đang thấp nhất cả nước và đang là nút thắt trong sự phát triển của vùng. Những hạn chế trong chất lượng nguồn nhân lực của vùng xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó hạn chế trong công tác đào tạo nguồn nhân lực được coi là nguyên nhân chủ yếu. Thế nên, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực CNTT được xem là chìa khóa và động lực để thúc đẩy sự phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng ĐBSCL.

Khu vực ĐBSCL có một lượng lớn học sinh tốt nghiệp mỗi năm, qua đó cho thấy nhu cầu học tập chương trình đào tạo là rất lớn, trong khi đó việc sắp xếp thời gian để học đối với cán bộ và lao động đang gặp nhiều khó khăn. Việc cho phép trường Đại học Đồng Tháp đào tạo đại học ngành công nghệ thông tin sẽ tạo điều kiện thuận lợi để người học bố trí thời gian, tiết kiệm được chi phí đi lại đồng thời gắn với thực tiễn địa phương là hết sức cần thiết, phù hợp với mục tiêu quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của từng địa phương, đưa giáo dục vùng ĐBSCL ngang bằng với trình độ chung của cả nước, xứng tầm với tiềm năng và thế mạnh của vùng ĐBSCL.

Ngoài ra, đây còn là cơ hội để đội ngũ giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp phát triển năng lực chuyên môn, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, sử dụng hiệu quả các thiết bị hiện đại của Nhà trường. Liên kết đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học

trong khu vực ĐBSCL để cùng làm việc trong môi trường học thuật cao, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Trường Đại học Đồng Tháp mở mã ngành đào tạo Công nghệ thông tin, trình độ Đại học xuất phát từ 03 lý do chính sau:

### **1. Đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao**

Trong Văn kiện Đại hội XIII, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển đất nước trong thời kỳ tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Phân đấu đến năm 2025 Việt Nam trở thành quốc gia có nền công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp. Để có được nguồn nhân lực chất lượng cao không thể không chú trọng đào tạo đội ngũ phẩm chất, năng lực, ngang tầm nhiệm vụ, trong đó có đội ngũ viên chức ngành Công nghệ thông tin. Thực tế cho thấy, năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, các đoàn cần có sự đóng góp lớn của viên chức phụ trách công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu và sự phát triển khoa học công nghệ trong thời đại công nghiệp 4.0.

Chỉ thị số 01/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam cho thấy định hướng đến năm 2030, Việt Nam cần 120.000 doanh nghiệp số với hơn 1.5 triệu nhân lực. Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 cho thấy các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp tại Việt Nam rất cần phát triển đội ngũ nguồn nhân lực công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số.

Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã chính thức được Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh lần thứ 8, khóa VIII phê duyệt. Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Hội nghị tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã yêu cầu đẩy mạnh cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL. Để thực hiện đề án phát triển nông nghiệp công nghệ cao thì nhu cầu về nguồn nhân lực công nghệ thông tin có trình độ chuyên môn cao là vô cùng cần thiết. Bí thư Tỉnh ủy Đồng Tháp Lê Quốc Phong cho biết giai đoạn 2020-2025, tỉnh Đồng Tháp triển khai 5 khâu đột phá chiến lược. Một trong những khâu đột phá được xác định là tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong điều kiện tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Vì vậy, thời gian tới nhu cầu về nguồn nhân lực có trình độ cao về Công nghệ thông tin là rất nhiều.

Sự phát triển và phục hồi hậu Covid-19 của hệ thống doanh nghiệp nước ta đang rất cần nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, phát triển lợi thế cạnh tranh. Quá trình hội nhập quốc tế của nước ta trước những tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, cũng đòi hỏi phải chuẩn bị tốt về nguồn nhân lực CNTT cho các doanh nghiệp Việt Nam. Những trình bày trên cho thấy, Trường Đại học Đồng Tháp mở mã ngành CNTT, trình độ đại học là phù hợp, có tính cấp thiết và góp phần đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

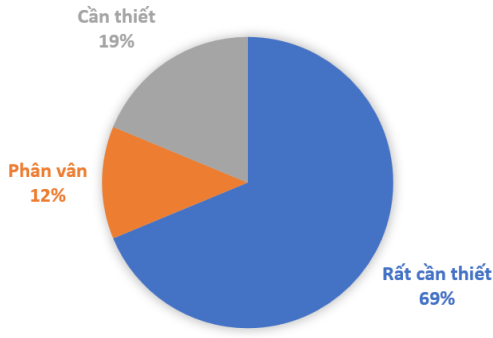
Vùng ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành có tổng diện tích hơn 40 nghìn km<sup>2</sup>, quy mô dân số hơn 17 triệu người, chiếm 17,95% dân số cả nước (2019). Chất lượng nguồn nhân lực

vùng ĐBSCL hiện đang thấp nhất cả nước và đang là nút thắt trong sự phát triển của vùng. Vì vậy, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bao gồm cả nguồn nhân lực công nghệ thông tin cho vùng ĐBSCL được thể hiện trong nhiều văn kiện của Đảng. Do đó, trong bất cứ lĩnh vực nào, yêu cầu cần một đội ngũ nhân lực chất lượng cao am hiểu về công nghệ thông tin là rất lớn. Tuy nhiên, hiện nay trong vùng ĐBSCL số lượng cơ sở đào tạo ngành công nghệ thông tin còn ít, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xã hội, đặc biệt tại tỉnh Đồng Tháp chưa có cơ sở giáo dục đào tạo ngành Công nghệ thông tin nên yêu cầu cấp thiết để mở ngành này tại Trường Đại học Đồng Tháp là hoàn toàn phù hợp.

Trong bảng khảo sát, nhóm triển khai đưa ra các câu hỏi nhằm xin ý kiến các đối tượng khảo sát là nhà tuyển dụng lao động về vấn đề đơn vị cần tuyển dụng đối với cử nhân Công nghệ thông tin. Qua thống kê 16 phiếu, ghi nhận rằng từ các nhà tuyển dụng, các nhà quản lý đều đang rất cần người có trình độ cử nhân CNTT. Nhu cầu cử người đi học sau đại học của các nhà sử dụng lao động từ 01 đến 5 người ghi nhận là 32.4%, và trên 5 người là 67.6%, điều này cho thấy nhu cầu đào tạo đại học ngành CNTT là rất cao. Mức độ cần thiết của việc đào tạo trình độ cử nhân, chuyên ngành CNTT để đáp ứng yêu cầu của xã hội là rất cao (87.6%).

**Bảng 1.** Đối tượng khảo sát ý kiến của nhà sử dụng lao động về nhu cầu đào tạo

STT	Nội dung	Biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát
1	Ông/Bà vui lòng cho biết, cơ quan của Ông/Bà có nhu cầu tuyển dụng thêm cán bộ/nhân viên được đào tạo ngành CNTT, trình độ Đại học không?	<p>Không 25%</p> <p>Có 75%</p>
2	Ông/Bà vui lòng cho biết cơ quan của Ông/Bà có nhu cầu đào tạo trình độ đại học, ngành CNTT cho cán bộ/nhân viên của cơ quan không?	<p>Không 31%</p> <p>Có 69%</p>
3	Số lượng cán bộ/nhân viên tại cơ quan đang có nhu cầu đào tạo chuyên ngành cử nhân Công nghệ thông tin	<p>20 người 6%</p> <p>3 người 13%</p> <p>1 người 6%</p> <p>5 người 6%</p> <p>Không 69%</p>

STT	Nội dung	Biểu đồ thể hiện kết quả khảo sát								
4	Ông/Bà vui lòng cho biết mức độ cần thiết của việc đào tạo trình độ đại học, ngành công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu của xã hội.	 <p>The pie chart displays the following data:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Mức độ cần thiết</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Rất cần thiết</td> <td>69%</td> </tr> <tr> <td>Cần thiết</td> <td>19%</td> </tr> <tr> <td>Phân vân</td> <td>12%</td> </tr> </tbody> </table>	Mức độ cần thiết	Tỷ lệ (%)	Rất cần thiết	69%	Cần thiết	19%	Phân vân	12%
Mức độ cần thiết	Tỷ lệ (%)									
Rất cần thiết	69%									
Cần thiết	19%									
Phân vân	12%									

Nghị quyết số 03-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó phân đầu 100% cán bộ, công chức, viên chức có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm. Bên cạnh đó, thực hiện Quyết định 1390/QĐ-UBND-HC ban hành ngày 11/09/2021 về thực hiện các mô hình cải cách hành chính với mục tiêu xây dựng chính quyền thân thiện, phục vụ nhân dân giai đoạn 2021 – 2026. Vì vậy, nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin phục vụ cho khu vực nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là rất lớn nhằm thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

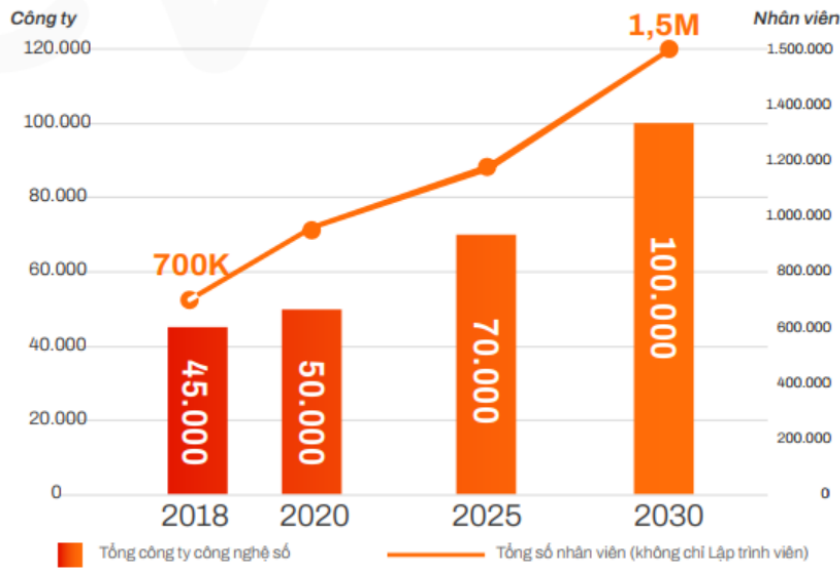
## 2. Đáp ứng xu hướng phát triển của ngành Công nghệ thông tin trong bối cảnh hội nhập và tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0, việc đào tạo sau đại học theo hướng chuyên sâu là xu thế tất yếu, bởi người lao động trong kỷ nguyên CMCN 4.0 đòi hỏi trang bị nền tảng kiến thức chuyên sâu và tổng hợp. Nước ta đang trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử nên cần lực lượng cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng về năng lực chuyên môn cao và kỹ năng thành thạo phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ.

Trong 5 năm trở lại đây, nhu cầu nhân lực CNTT tại Việt Nam không ngừng tăng cao. Dựa trên báo cáo thị trường CNTT năm 2020 trên trang TopDev và tốc độ tăng trưởng số lượng lập trình viên tại Việt Nam, năm 2021 Việt Nam cần 450.000 nhân lực CNTT. Tuy nhiên, tổng số lập trình viên hiện tại ở Việt Nam (tính đến Quý 1/ 2021) là 430.000, có nghĩa là 20.000 vị trí lập trình viên sẽ không được lấp đầy trong tương lai gần. Sự thiếu hụt này xuất phát từ sự chênh lệch giữa trình độ của lập trình viên và các yêu cầu kinh doanh. Đáng chú ý là hiện nay chỉ có khoảng 16.500 sinh viên trong tổng số 55.000 sinh viên chuyên ngành CNTT đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Theo Dự thảo Chiến lược quốc gia về công ty công nghệ số Việt Nam đến năm 2025, Việt Nam dự kiến có 70.000 công ty công nghệ số với 1,2 triệu nhân lực làm việc trong lĩnh vực này. Đến năm 2030, Việt Nam đặt mục tiêu có hơn 100.000 công ty công nghệ số; 1,5 triệu công nhân kỹ thuật số (Hình 1). Hiện Việt Nam có khoảng 45.500 doanh nghiệp trong ngành CNTT, bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổng doanh thu ước tính khoảng 126 tỷ USD (theo Bộ Thông tin và Truyền thông). Nhờ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và chiến lược chuyển đổi số quốc gia rõ ràng từ Chính phủ Việt Nam, nhờ chi phí cạnh tranh, cơ sở hạ



tăng tốt với nhiều khu công nghệ phần mềm, Việt Nam đã trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư công nghệ và CNTT.



**Hình 1.** Nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực công nghệ số đến năm 2030

### 3. Phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Đồng Tháp

Trường Đại học Đồng Tháp là cơ sở giáo dục đại học trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL và cả nước. Nhận thức được các tác động của bối cảnh hội nhập và CMCN 4.0, Đại học Đồng Tháp đã đề ra những giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược theo định hướng tiếp tục đào tạo có chất lượng trong đó có kế hoạch mở ngành CNTT trình độ đại học.

Việc mở ngành đào tạo ngành CNTT trình độ đại học tại Trường Đại học Đồng Tháp chính là một định hướng đúng đắn, thoả mãn được cùng lúc 4 nhu cầu lớn. Một là, thoả mãn được nguyện vọng của người dân Đồng Tháp còn nhiều khó khăn, điều kiện kinh tế hạn chế, con em có điều kiện học ngay tại địa phương. Thứ hai, việc mở ngành CNTT trình độ đại học đáp ứng sự mong chờ của các cơ quan nhà nước Đồng Tháp trong việc bổ sung nhân lực có trình độ, kiến thức về CNTT. Trong khi đó, nhu cầu viên chức của cơ quan nhà nước trong giai đoạn chuyển đổi số đang rất thiếu. Thứ ba, phát huy và tạo cơ hội phát triển cho đội ngũ giảng viên có học vị Phó giáo sư và tiến sĩ tại trường Đại học Đồng Tháp và cơ quan ban ngành trong tỉnh Đồng Tháp. Thứ tư, góp phần giải quyết nhu cầu phát triển, mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình đào tạo của trường Đại học Đồng Tháp trong lộ trình trở thành cơ sở đào tạo tự chủ và nâng cao trách nhiệm giải trình.

Như vậy, việc mở ngành đào tạo Công nghệ thông tin trình độ đại học tại trường Đại học Đồng Tháp là cấp thiết và hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

## PHẦN II. NĂNG LỰC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

### I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1. Các ngành đào tạo và hình thức đang đào tạo

**Bảng 2.** Danh mục ngành đào tạo trình độ Đại học

STT	Chính quy	STT	Liên thông
1	Giáo dục Tiểu học	1	Giáo dục Tiểu học
2	Giáo dục Mầm non	2	Giáo dục Mầm non
3	Giáo dục Thể chất	3	Giáo dục Thể chất
4	Sư phạm tiếng Anh	4	Sư phạm tiếng Anh
5	Ngôn Ngữ Anh	5	Ngôn Ngữ Anh
6	Ngôn ngữ Trung Quốc	6	Ngôn ngữ Trung Quốc
7	Quản trị kinh doanh	7	Quản trị kinh doanh
8	Tài chính – Ngân hàng	8	Tài chính – Ngân hàng
9	Kế toán	9	Kế toán
10	Khoa học máy tính	10	Khoa học máy tính
11	Quản lý đất đai	11	Quản lý đất đai
12	Nuôi trồng thủy sản	12	Nuôi trồng thủy sản
13	Nông học	13	Nông học
14	Sư phạm Vật lý	14	Sư phạm Vật lý
15	Sư phạm Hóa học	15	Sư phạm Hóa học
16	Sư phạm Sinh học	16	Sư phạm Sinh học
17	Sư phạm Công nghệ	17	Sư phạm Công nghệ
18	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	18	Giáo dục Chính trị
19	Giáo dục Chính trị	19	Sư phạm Lịch sử
20	Sư phạm Lịch sử	20	Sư phạm Địa lý
21	Sư phạm Địa lý	21	Sư phạm Âm nhạc
22	Sư phạm Lịch sử và Đại lý	22	Sư phạm Mỹ thuật

23	Sư phạm Âm nhạc	23	Sư phạm Ngữ văn
24	Sư phạm Mỹ thuật	24	Sư phạm Tin học
25	Sư phạm Ngữ văn	25	Sư phạm Toán học
26	Sư phạm Tin học	26	Khoa học máy tính
27	Sư phạm Toán học	27	Việt Nam học
28	Khoa học máy tính	28	Quản lý văn hóa
29	Việt Nam học	29	Công tác xã hội
30	Quản lý văn hóa		
31	Công tác xã hội		

(Nguồn từ Báo cáo thường niên Trường Đại học Đồng Tháp năm 2021)

**Bảng 3.** Danh mục ngành đào tạo trình độ Sau đại học

STT	Thạc sĩ	STT	Tiến sĩ
1	Giáo dục Tiểu học	1	Quản lý giáo dục
2	Hóa lý thuyết & Hóa lý		
3	Quản lý giáo dục		
4	Lịch sử Việt Nam		
5	Lý luận và phương pháp dạy học BM Toán		
6	Ngôn ngữ Việt Nam		
7	Lý luận và phương pháp dạy học BM Tiếng Anh		
8	Khoa học môi trường		
9	Quản lý kinh tế		
10	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		

(Nguồn từ Phòng Đào tạo trường Đại học Đồng Tháp)

## 2. Quy mô đào tạo

a) *Quy mô đào tạo trình độ Đại học*: Trường Đại học Đồng Tháp hiện có 31 ngành đào tạo trình độ đại học với quy mô đào tạo hiện nay là 6.481 sinh viên chính quy và 8.000 sinh viên hệ liên thông, vừa làm vừa học tại 33 cơ sở liên kết đào tạo thuộc các tỉnh trong và ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) *Quy mô đào tạo trình độ Sau đại học*: Trường Đại học Đồng Tháp hiện có 01 ngành đào tạo tiến sĩ và 10 ngành đào tạo thạc sĩ. Hiện Trường đang đào tạo 23 nghiên cứu sinh, 808 học viên cao học.

## **II. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH**

### **1. Chương trình đào tạo**

#### **1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

- Tên ngành đào tạo: Công nghệ thông tin
- Mã ngành đào tạo: 7480201
- Tên chương trình đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Công nghệ thông tin
  - + Tiếng Anh: Information Technology
- Trình độ đào tạo: Đại học.

#### **1.2. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo**

- Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

- Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Nghị quyết 88/NQ-HĐT ngày 09/09/2022, kỳ họp 13, thống nhất chủ trương mở mã ngành CNTT trình độ đại học.

- Quyết định số 1546/QĐ-ĐHĐT ngày 14/7/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Đồng Tháp.

- Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công nghệ thông tin; khung Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ thông tin trường Đại học Đồng Tháp và khung chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

### 1.3. Mô tả tóm tắt chương trình đào tạo

#### 1.3.1. Mục tiêu đào tạo

Ngành Công nghệ thông tin đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin, đáp ứng nguồn nhân lực trình độ cao cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Học viên sau tốt nghiệp có khả năng tham gia làm việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, hoặc các công ty phần mềm. Ngoài ra, học viên có đầy đủ sức khỏe, đạo đức và trách nhiệm với xã hội, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn phù hợp, tác phong làm việc sáng tạo, hợp tác và trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm, năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Cuối cùng, học viên có khả năng tự học, tự bồi dưỡng, thích ứng nhanh với những thay đổi nhằm đáp ứng yêu cầu theo vị trí việc làm, có khả năng học tập nâng cao trình độ ở bậc học cao hơn.

#### 1.3.2. Chuẩn đầu ra

##### 1.3.2.1. Nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

<b>CHUẨN ĐẦU RA</b>	<b>Trình độ năng lực</b>
<b>1. Kiến thức</b>	
1.1. Hoàn tất chuẩn Ngoại ngữ theo quy định	3/6
1.2. Hoàn tất chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh theo qui định	3/6
1.3. Áp dụng được chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, chính sách pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống	3/6
1.4. Vận dụng được kiến thức về khoa học tự nhiên, cơ sở ngành cho các môn chuyên ngành	3/6
1.5. Thiết kế, xây dựng, triển khai và bảo trì được các dự án phần mềm	4/6
1.6. Thiết kế, triển khai, quản trị và bảo trì được hệ thống mạng máy tính	4/6
1.7. Thiết kế, triển khai và vận hành hiệu quả hệ thống phân tán	4/6
1.8. Áp dụng được một số công nghệ mới vào quá trình phát triển phần mềm	3/6
1.9. Áp dụng được kiến thức về khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm vào thực tế	3/5
<b>2. Kỹ năng</b>	
2.1. Vận hành hiệu quả và an toàn các hệ thống phần mềm, hạ tầng mạng trong các môi trường khác nhau	4/5
2.2. Triển khai chuẩn xác hệ thống thông tin trên nền tảng mã nguồn mở và xử lý lỗi phát sinh một cách hiệu quả	3/5
2.3. Triển khai hiệu quả các dự án CNTT theo yêu cầu thực tế	4/5

2.4. Áp dụng chuẩn xác một số kỹ năng mềm vào cuộc sống sau tốt nghiệp	3/5
<b>3. Phẩm chất đạo đức, mức tự chủ và trách nhiệm</b>	
3.1. Thể hiện sự trung thực và trách nhiệm với công việc, chịu trách nhiệm cá nhân và tập thể, hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	4/5
3.2. Tôn trọng luật sở hữu trí tuệ, luật an ninh mạng, biết được ranh giới của việc tìm hiểu với các hành vi phạm pháp luật, chấp hành tốt nội quy của đơn vị công tác	5/5
3.3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động	4/5

## 1.3.2.2. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức

STT	Thành phần	Số tín chỉ		Tỷ lệ%
		Bắt buộc	Tự chọn	
1	Khối kiến thức chung	32	9	30.60
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	28	0	20.90
3	Khối kiến thức chuyên ngành	25	19	32.83
4	Thực tập	15	0	11.19
5	Luận văn tốt nghiệp đại học/ thay thế	6	0	4.48
<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>134</b>		

**2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo**

## 2.1. Kế hoạch tuyển sinh

## 2.1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tuyển sinh hằng năm, số lượng 100 học viên/khóa.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: *Cả nước*

## 2.1.3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia
- Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT
- Xét tuyển kết hợp thi tuyển
- Xét tuyển thẳng các ngành sư phạm

## 2.1.4. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp, sau đây gọi chung là tốt nghiệp trung học; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công

nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GDĐT;

Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chỉ được dự tuyển khi được cấp có thẩm quyền cho phép đi học; Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

## 2.2. Kế hoạch đào tạo:

### 2.2.1. Thời gian đào tạo: 4 năm.

### 2.2.2. Khung chương trình đào tạo

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tin Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>41</b>						
<b>I. Ngoại ngữ</b>			<b>5</b>						
1	GE4410	Tiếng Anh 1	3	45	0				1
2	GE4411	Tiếng Anh 2	2	30	0		GE4410		2
<b>II. Giáo dục quốc phòng</b>			<b>11</b>						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0				1
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh	2	30	0		GE4165		2
3	GE4166	Quân sự chung	2	14	16		GE4165		3
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	56		GE4165		4
<b>III. Giáo dục thể chất</b>			<b>3</b>						
<b>1. Học phần thể chất bắt buộc</b>			<b>2</b>						
1	GE4306	Giáo dục thể chất 1	1	0	30				1
2	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	1	0	30		GE4306		2
<b>2. Học phần thể chất tự chọn</b>			<b>1</b>						
1	GE4335	Bóng đá	1	0	30		GE4306		3
2	GE4336	Bóng chuyền	1	0	30		GE4306		3
3	GE4337	Cầu lông	1	0	30		GE4306		3
4	GE4338	Võ thuật Vovinam	1	0	30		GE4306		3
5	GE4339	Võ thuật Karatedo	1	0	30		GE4306		3
6	GE4340	Cờ vua	1	0	30		GE4306		3
7	GE4341	Bóng bàn	1	0	30		GE4306		3
8	GE4342	Bóng ném	1	0	30		GE4306		3
9	GE4343	Bóng rổ	1	0	30		GE4306		3
10	GE4344	Tennis (Quần vợt)	1	0	30		GE4306		3
11	GE4345	Đá cầu	1	0	30		GE4306		3
<b>IV. Đại cương chung</b>			<b>22</b>						
<b>1. Học phần đại cương bắt buộc</b>			<b>14</b>						

1	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45	0				1
2		Nhập môn ngành Công nghệ thông tin	1	15	0				1
3	GE4039	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	30	0				1
4	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0		GE4091		2
5	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0		GE4092		3
6	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0		GE4092		3
7	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	0		GE4056		4
<b>2. Học phần đại cương tự chọn</b>			<b>8</b>						
1	IN4008	Kế toán đại cương	2	30	0				4
2	IN4168	Chuyên đề Luật CNTT, An ninh mạng, Sở hữu trí tuệ	1	15	0				5
3	IN4163N	Khởi nghiệp	2	15	30				6
4	IN4164	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	1	15	0				6
5	IN4020	Tin học căn bản	2	15	30				1
6		Văn bản và lưu trữ đại cương	2	15	30				1
<b>B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>93</b>						
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>28</b>						
1	IN4017	Toán rời rạc	3	45	0				1
2	IN4012N	Lập trình căn bản	3	30	30				1
3	IN4219	Xác suất thống kê cho tin học	2	30	0				1
4	IN4009N	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	2	25	10		IN4020		2
5	IN4019N	Lý thuyết đồ thị	2	30	0		IN4017		2
6	IN4121	Lập trình hướng đối tượng	3	30	30		IN4012N		2
7	IN4307	Đại số tuyến tính	2	30	0				2
8	IN4002	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	3	30	30		IN4012N		3
9	IN4005N	Hệ điều hành	2	25	10		IN4020		3
10	IN4126N	Lý thuyết thông tin	2	30	0				3
11	IN4128P	Ngôn ngữ lập trình JAVA	2	15	30		IN4121		3
12	IN4040	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	0				5
<b>II. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>44</b>						
<b>1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>25</b>						
1	IN4303	Lắp ráp và cài đặt máy tính	2	20	20				2
2	IN4107	Cơ sở dữ liệu	3	30	30		IN4020		2
3	IN4229	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	2	30	0		IN4107		3
4	IN4304	Lập trình Python và ứng dụng	3	30	30		IN4121		3
5	IN4305	Kỹ nghệ phần mềm	2	30	0		IN4229		4
6	IN4150N	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	3	30	30		IN4019N		4
7	IN4227	Nhập môn Mạng máy tính	2	25	10		IN4020		4
8	IN4146	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	3	30	30		IN4227		5
9	IN4119N	Lập trình .NET (C#)	3	30	30		IN4107 IN4121		5
10		Niên luận công nghệ thông tin	2	0	60		IN4119N, IN4309N, IN4514N		7
<b>2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn</b>			<b>19</b>						
1	IN4506	Thiết kế đồ họa	2	15	30				1
2	IN4014	Phương pháp tính	2	30	0				2
3	IN4300	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	45	0				4
4	IN4101	Bảo mật thông tin	2	30	0		IN4126N		4



							IN4307		
5	IN4130	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	2	30	0		IN4012N		5
6	IN4147	Thiết kế và tích hợp giao diện	2	15	30				5
7	IN4523	Cơ sở dữ liệu phân tán	2	30	0		IN4107		6
8	IN4151	Xây dựng ứng dụng phân tán	2	20	20		IN4119N IN4523		7
9	IN4209	Truyền thông đa phương tiện	3	45	0				7
10	IN4228N	BlockChain và ứng dụng	3	30	30		IN4119N		7
11	IN4211	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	3	30	30		IN4119N		7
12	IN4524	Cơ sở dữ liệu thời gian	2	30	0		IN4107		7
13	IN4152N	Xử lý ảnh	3	30	30		IN4002		5
14	IN4201P	Khai phá dữ liệu	3	30	30		IN4002 IN4304		6
15	IN4514N	Lập trình Web MVC	3	30	30		IN4309N		7
16	IN4171N	Thị giác máy tính	3	30	30		IN4002		7
17	IN4203	Lập trình cho thiết bị di động	3	30	30		IN4128P		7
18	IN4308	IoT và ứng dụng	3	30	30		IN4306, IN4304		6
19	IN4309N	Lập trình Web ASPX	3	30	30		IN4002 IN4107		6
20	IN4502N	Lập Trình Web PHP	3	30	30		IN4002 IN4107		7
21	IN4175N	Máy học ứng dụng	3	30	30		IN4304, IN4201P		7
22	IN4102N	Bảo trì hệ thống máy tính	3	30	30		IN4303		5
23	IN4142P	Quản trị hệ thống mạng Windows	3	30	30		IN4146		6
24	IN4504	An ninh mạng	3	30	30		IN4227		6
25	IN4167	Lập trình mạng	2	20	20		IN4119N		7
<b>III. Thực hành thực tập nghề nghiệp</b>			<b>15</b>						
1	IN4421	Thực tế ngành CNTT	1	0	30				6
2	IN4491	Thực tập cơ sở	6	0	180	IN4111P			7
3	IN4408	Thực tập tốt nghiệp	8	0	240	IN4112P			8
<b>IV. Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>						
<b>1. Khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>6</b>						
1	IN4299N	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	180				<b>8</b>
<b>2. Học phần thay thế khóa luận</b>			<b>6</b>						
1	IN4206	Thương mại điện tử	3	30	30		IN4227		8
2	IN4205	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	3	30	30		IN4502N		8
3	IN4525	Định tuyến mạng	3	30	30		IN4146		8
4	IN4526	Điện toán đám mây	3	30	30		IN4227		8
<b>Tổng số TCTL</b>			<b>134</b>	<b>2498</b>	<b>2432</b>				

### 2.2.3. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy

#### a) Giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam	Học vị	Chuyên ngành
1	Nguyễn Quốc Anh	1987	x	ThS	Công nghệ thông tin
2	Trần Lê Chân	1983	x	ThS	Điện tử

3	Nguyễn Ngọc Chi	1986			Khoa học máy tính
4	Nguyễn Hữu Duyệt	1964	x	ThS	Khoa học máy tính
5	Nguyễn Thị Mỹ Dung	1980		ThS	Khoa học máy tính
6	Trần Kim Hương	1987		ThS	Hệ thống thông tin
7	Lê Tấn Lộc	1983	x	ThS	Khoa học máy tính
8	Nguyễn Thị Thùy Linh	1976		ThS	Khoa học máy tính
9	Trần Văn Mạnh	1981	x	ThS	Hệ thống thông tin
10	Huỳnh Lê Uyên Minh	1984		ThS	Hệ thống thông tin
11	Phạm Huệ Minh	1986		ThS	Khoa học máy tính
12	Lương Thái Ngọc	1984	x	TS	Khoa học máy tính
13	Huỳnh Tấn Thạch	1982	x	ThS	Quản lý Giáo dục
14	Nguyễn Trọng Nhân	1984	x	ThS	Hệ thống thông tin
15	Trần Thanh Phúc	1984	x	ThS	Khoa học máy tính
16	Huỳnh Thiện Tân	1984	x	ThS	Khoa học máy tính
17	Trần Ngọc Thuận	1986	x	ThS	Khoa học máy tính
18	Lê Anh Tuấn	1984	x	ThS	Sư phạm Tin học
19	Trương Công Tuấn	1960	x	PGS	Khoa học máy tính
20	Nguyễn Thị Bích Phượng	1975		ThS	Hệ thống thông tin
21	Nguyễn Thị Thanh Thảo	1986		ThS	Khoa học máy tính
22	Võ Duy Thanh	1985	x	ThS	Công nghệ thông tin
23	Lê Minh Thư	1986		ThS	Hệ Thống Thông Tin
24	Võ Thành Vĩnh	1983		ThS	Kỹ thuật điện, điện tử
25	Huỳnh Khải Vinh	1983	x	TS	Khoa học máy tính
26	Lê Phước Vinh	1986		ThS	Khoa học máy tính
27	Đặng Quốc Bảo	1976	x	TS	Công nghệ thông tin
28	Võ Công Chương	Nam	x	TS	Khoa học máy tính
29	Nguyễn Huỳnh Thanh Hà	1983		TS	Khoa học máy tính
30	Nguyễn Minh Kha	1987	x	ThS	Hệ thống thông tin
31	Nguyễn Tuấn Khanh	1982	x	TS	Hệ thống thông tin
32	Nguyễn Văn Lót	1981	x	TS	Hệ thống thông tin

*b) Giảng viên thỉnh giảng*

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Cơ quan công tác/ Thông tin liên hệ
1	TS. Lê Thị Thu Nga	KHMT	ĐD: 0942 191 079

			E-mail: lttnga@vku.udn.vn
2	TS. Đặng Quang Hiến	KHMT	DD: 0905.988757 Email: dqhien@vku.udn.vn
3	TS. Nguyễn Quang Vũ	KHMT	DD: 0901.982.982 Email: nqvuv@vku.udn.vn
4	TS. Nguyễn Đăng Khoa	KHMT	DD: 0908570408; Email: ndkhoa82@gmail.com
5	TS. Văn Thế Thành	KHMT	DD: 0989984900; Email: vanthethanh@gmail.com
6	TS. Nguyễn Thị Uyên Nhi	KHMT	DD: 0937706899 E-mail: nhintu@due.edu.vn
7	TS. Nguyễn Thanh Khoa	Tin học & ứng dụng	DD: 0769734281 E-mail: ngthanhkhoa@gmail.com
8	TS. Võ Hoàng Liên Minh	KHMT	DD: 0905771789 E-mail: minhvhl@gmail.com
9	TS. Đoàn Thanh Nghị	KHMT	DD: 0939 222 535 E-mail: dtngghi@agu.edu.vn
10	TS. Nguyễn Tấn Hoàng	KHMT	DD: 0913 794 800 E-mail: hoangntdt@gmail.com
11	TS. Lê Hữu Bình	KHMT	DD: 0914 050506 E-mail: binh.lehuu@hueic.edu.vn
12	TS. Dương Văn Hiếu	CNTT	DD: 0988 987907 E-mail: dvhieu@gmail.com

### 2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

#### 2.3.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý

Nhà trường luôn chú trọng và tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên, cán bộ quản lý trong khoa và tổ bộ môn được học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đảm nhận chương trình đào tạo. Nhà trường luôn có chủ trương khuyến khích, tạo mọi điều kiện cho cán bộ giảng viên có trình độ Tiến sĩ phấn đấu đạt tiêu chuẩn phong học hàm Phó Giáo sư, Giáo sư để đáp ứng yêu cầu đảm nhận chương trình đào tạo khi quy mô đào tạo tăng lên. Bên cạnh đó, về kế hoạch ngắn và trung hạn, tổ bộ môn đã xây dựng đội ngũ giảng viên thỉnh giảng có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng yêu cầu giảng dạy; về kế hoạch dài hạn, tổ bộ môn, khoa và nhà trường có kế hoạch đưa cán bộ giảng viên đang thuộc biên chế nhà trường được đi học nâng cao trình độ, đủ điều kiện để tham gia giảng dạy khi có yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo.

#### 2.3.2. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo

Nhà trường và đơn vị chuyên môn luôn có kế hoạch theo năm và theo đợt 5 năm về vấn đề tăng cường cơ sở vật chất. Hiện tại, nhà trường đã có kế hoạch phát triển phòng thí nghiệm mạng máy tính và an ninh, phòng thực hành IoT nhằm phục vụ cho đề án đào tạo đại học CNTT. Bên cạnh đó, nhà trường luôn chú trọng trang bị, nâng cấp, sửa chữa hệ thống máy tính mạnh, để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên của đơn vị, cũng như phục vụ công tác đào tạo trình độ đại học.

2.3.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo, tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học

Đội ngũ giảng viên của đơn vị luôn chú trọng việc hợp tác với các đồng nghiệp quốc tế trong vấn đề nghiên cứu khoa học nhằm tạo sự kết nối quốc tế và nâng cao chất lượng các công trình khoa học.

Hằng năm đơn vị chuyên môn sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành Khoa học máy tính và luôn có kế hoạch tổ chức hội thảo và nghiên cứu khoa học cấp khoa. Bên cạnh đó đội ngũ giảng viên luôn có kế hoạch tham dự các hội nghị hội thảo trong nước và quốc tế như Hội nghị FAIR, Hội nghị @ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tạo sự kết nối với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế.

2.3.4. Mức học phí/người học/năm học, khoá học

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2.3.5. Kế hoạch chuẩn hoá chương trình và kiểm định chất lượng đào tạo

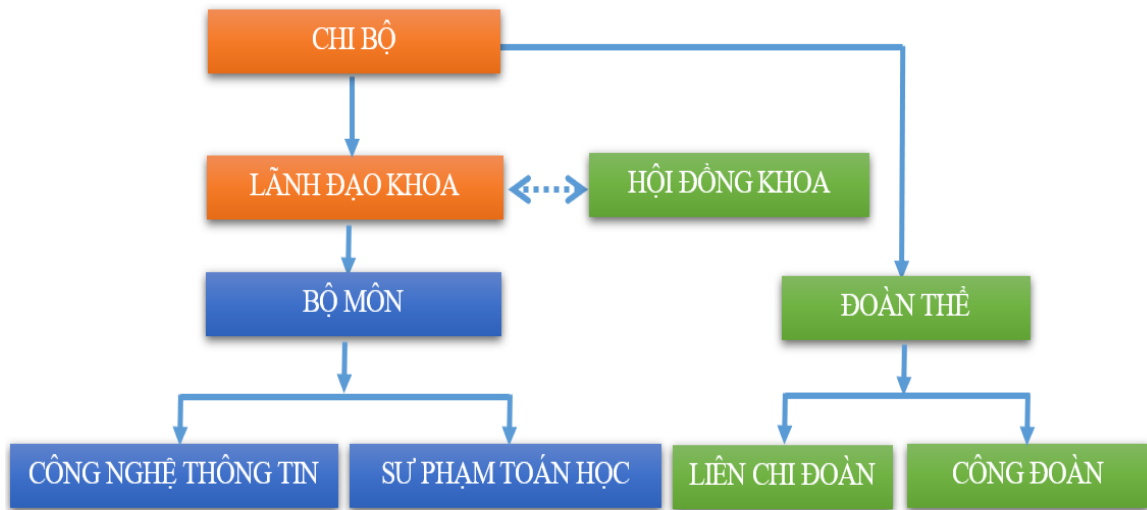
Chương trình đào tạo sẽ được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và kiểm định chất lượng đào tạo định kỳ ít nhất một lần trong 05 năm theo Quy định tại Thông tư 7/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ngày 2/06/2021.

### **III. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC**

#### **1. Giới thiệu chung về Khoa Sư phạm Toán - Tin**

Ngày 10/1/2003, Khoa Toán học được thành lập. Ngày 7/7/2003, Khoa Công nghệ Thông tin được thành lập. Trong giai đoạn 2003 - 2013, Khoa Toán học và Khoa Công nghệ Thông tin đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Ngày 1/7/2013, Khoa Toán học và Khoa Công nghệ thông tin được sáp nhập thành Khoa Sư phạm Toán - Tin. Cùng với sự phát triển của Trường Đại học Đồng Tháp trong giai đoạn 2013 - 2018, Khoa Sư phạm Toán - Tin đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Ngày 21/3/2018, Khoa Sư phạm Toán học được thành lập từ Khoa Sư phạm Toán - Tin sau khi ngành Tin học được hợp với một số ngành khác để thành lập Khoa Kỹ thuật - Công nghệ.

Ngày 9/10/2020, trên cơ sở thực tiễn đào tạo và định hướng phát triển của Trường Đại học Đồng Tháp (DThU). Hội đồng Trường DThU đã ra quyết định thành lập Khoa Sư phạm Toán - Tin trên cơ sở sáp nhập Khoa Toán học và Bộ môn Công nghệ thông tin từ Khoa Kỹ thuật - Công nghệ.



**Hình 2.** Sơ đồ tổ chức Khoa Sư phạm Toán – Tin

### 1.1. Đội ngũ giảng viên

Hiện tại, Khoa Sư phạm Toán - Tin có 33 cán bộ giảng viên, trong đó có 51.52% là Phó Giáo sư và Tiến sĩ; được cơ cấu thành 2 bộ môn: Bộ môn Công nghệ Thông tin và Bộ môn Sư phạm Toán học, phụ trách các nội dung liên quan đến 3 ngành đào tạo đại học và 1 chuyên ngành đào tạo sau đại học.

1. Đại học Sư phạm Tin học (hệ chính quy và hệ liên thông)
2. Đại học Sư phạm Toán học (hệ chính quy và hệ liên thông).
3. Đại học Khoa học máy tính (hệ chính quy và hệ liên thông).
4. Thạc sĩ Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán.

Ngoài ra, Khoa còn đảm nhận giảng dạy các học phần Toán học, Công nghệ Thông tin cho các ngành đào tạo khác của trường Đại học Đồng Tháp.

**Bảng 4.** Đội ngũ giảng viên của Khoa Sư phạm Toán – Tin

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Năm sinh	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ hiện nay
<b>I</b>	<b>Bộ môn Công nghệ thông tin</b>				
1	Trương Công Tuấn	PGS.TS	28/04/1960	Khoa học máy tính	Giảng viên
2	Lương Thái Ngọc	Tiến sĩ	6/17/1984	Khoa học máy tính	Trưởng bộ môn
3	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Thạc sĩ	7/2/1980	Khoa học máy tính	Phó Trưởng bộ môn
4	Trần Lê Chân	Thạc sĩ	1/1/1983	Điện tử	Giảng viên
5	Trần Kim Hương	Thạc sĩ	5/8/1987	Hệ thống thông tin	Giảng viên, CVHT
6	Nguyễn Thị Thùy	Thạc sĩ	11/12/1976	Khoa học máy	Giảng viên,

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Năm sinh	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ hiện nay
	Linh			tính	CVHT
7	Huỳnh Lê Uyên Minh	Thạc sĩ	2/15/1984	Hệ thống thông tin	Giảng viên, CVHT
8	Nguyễn Trọng Nhân	Thạc sĩ	8/15/1984	Hệ thống thông tin	Giảng viên
9	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thạc sĩ	11/1/1986	Khoa học máy tính	Giảng viên, CVHT
10	Lê Minh Thư	Thạc sĩ	9/2/1986	Hệ thống thông tin	Giảng viên, CVHT
11	Nguyễn Minh Kha	Thạc sĩ	6/18/1987	Công nghệ thông tin	Giảng viên
12	Đặng Quốc Bảo	Tiến sĩ	1/21/1976	Công nghệ thông tin	Giảng viên
13	Võ Công Chương	Tiến sĩ	12/19/1981	Khoa học máy tính	Giảng viên
14	Nguyễn Huỳnh Thanh Hà	Tiến sĩ	11/10/1983	Khoa học máy tính	Giảng viên
15	Nguyễn Tuấn Khanh	Tiến sĩ	6/12/1982	Công nghệ thông tin	Giảng viên
16	Nguyễn Văn Lót	Tiến sĩ	3/7/1981	Khoa học máy tính	Giảng viên
<b>II</b>	<b>Bộ môn Sư phạm Toán học</b>				
16	Nguyễn Văn Dũng	Tiến sĩ	5/15/1981	Toán giải tích	Trưởng Khoa
17	Lê Hoàng Mai	Tiến sĩ	10/5/1971	Đại số và Lý thuyết số	Phó Trưởng Khoa
18	Lê Trung Hiếu	Tiến sĩ	11/30/1985	Toán giải tích (Thạc sĩ); Lý thuyết tối ưu (Tiến sĩ)	Trưởng bộ môn
19	Trần Lê Nam	Tiến sĩ	1/1/1983	Hình học- Tôpô	Phó Trưởng bộ môn
20	Huỳnh Ngọc Cẩm	Thạc sĩ	00/00/1975	Toán giải tích	Giảng viên, Tổ trưởng Công đoàn

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Năm sinh	Chuyên ngành đào tạo	Chức vụ hiện nay
					khoa
21	Nguyễn Trung Hiếu	Thạc sĩ	4/30/1983	Toán giải tích	Giảng viên, CVHT, Thư ký Chi bộ
22	Nguyễn Dương Hoàng	PGS.TS	8/24/1958	Lý luận và PPDH toán	Giảng viên
23	Võ Thị Lài	Thạc sĩ	6/3/1992	Lý luận và PPDH toán	Chuyên viên (cán bộ QLHT)
24	Nguyễn Thị Thanh Lý	Thạc sĩ	9/24/1984	Toán giải tích	Giảng viên, CVHT, Trợ lý NCKH
25	Võ Xuân Mai	Tiến sĩ	2/16/1986	Lý luận và PPDH toán	Giảng viên
26	Nguyễn Long Phú	Cử nhân	2/12/1985	Sư phạm Mỹ thuật	Chuyên viên (cán bộ QLSV)
27	Ngô Tấn Phúc	Thạc sĩ	10/18/1985	Đại số và Lý thuyết số	Giảng viên
28	Võ Minh Tâm	Thạc sĩ	00/00/1987	Lý thuyết xác suất thống kê Toán học	Giảng viên, CVHT
29	Võ Đức Thịnh	Tiến sĩ	00/00/1987	Toán ứng dụng (Thuật toán, tính toán biểu tượng và tối ưu hoá số)	Giảng viên, Bí thư Liên chi đoàn khoa
30	Lê Xuân Trường	Tiến sĩ	7/20/1958	Lý luận và PPDH toán	Giảng viên
31	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Thạc sĩ	5/20/1985	Hình học- Tôpô	Giảng viên
32	Trần Thụy Hoàng Yến	Thạc sĩ	8/2/1984	Lý luận và PPDH toán	Giảng viên, CVHT

## 1.2. Chức năng

Xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai các hoạt động Giáo dục đào tạo (GDĐT) và Nghiên cứu khoa học (NCKH) do khoa quản lý; xây dựng và phát triển đội ngũ Giảng viên

(GV); quản lý, đánh giá viên chức và người học thuộc khoa quản lý theo sự phân cấp của Hiệu trưởng.

### 1.3. Nhiệm vụ

- Quản lý GV, viên chức, người hợp đồng lao động và người học thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động GDĐT theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: Xây dựng và phát triển Chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành, chuyên ngành được Trường giao nhiệm vụ; tổ chức xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động vào quá trình đào tạo của khoa.

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ GV, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và NCKH, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho GV, viên chức, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV, viên chức và người lao động thuộc khoa.

- Tổ chức đánh giá viên chức quản lý, GV, nghiên cứu viên, viên chức trong khoa và tham gia đánh giá viên chức quản lý trong Trường theo quy định.

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đánh giá CTĐT; hỗ trợ thành lập và phát triển các nhóm nghiên cứu.

### 1.4. Về cơ sở vật chất

Khoa Sư phạm Toán – Tin được Nhà trường bố trí 01 phòng làm việc và 2 phòng chuyên môn ở dãy nhà A7 với đầy đủ các phương tiện phục vụ cho việc quản lý và đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí cho Khoa 2 phòng đào tạo chuyên sâu về mạng máy tính và an ninh, Công nghệ phòng mềm và IoT tại dãy H2 nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức học thuật, NCKH của GV và SV của Khoa.

### 1.5. Về nghiên cứu khoa học

Hàng năm, cán bộ - giảng viên Khoa Sư phạm Toán – Tin đã thực hiện và công bố nhiều công trình khoa học trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, cấp Bộ, Tỉnh, chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các địa phương trong và ngoài tỉnh.

### 1.6. Về quy mô đào tạo

Mặc dù quy mô tuyển sinh giai đoạn 2016 - 2020 có phần giảm do nhiều tác động khách quan và chủ quan, nhưng vẫn giữ ổn định các lớp sinh viên hệ chính quy, liên thông,



vừa làm vừa học đào tạo tại Trường và tại các địa phương: Cà Mau, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và Tây Ninh.

### 1.7. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học thực hiện chương trình đào tạo

Giới thiệu về đội ngũ GV cơ hữu chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đại học Công nghệ thông tin.

**Bảng 5.** Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học thực hiện chương trình đào tạo

TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trương Công Tuấn 15/05/1955	049060008052 Việt Nam	GS, 2012	TS, Việt Nam, 2004	Toán, Khoa học máy tính		07/2022	HT3463398005578	38	3		
2	Lương Thái Ngọc 17/6/1984	341177302 Việt Nam		TS, Việt Nam, 2021	Khoa học máy tính		08/2005	HC4874906002290	17	2	5	
3	Đặng Quốc Bảo 1/1/1976	340813197 Việt Nam		TS, Pháp, 2019	Hệ thống thông tin		09/1999	HC4874902002952	23		2	
4	Võ Công Chương 19/12/1981	212086674 Việt Nam		TS, Australia, 2017	CNTT		09/2003	HC4874904000125	18			
5	Nguyễn Huỳnh Thanh Hà 1/10/1983	341130460 Việt Nam		TS, Australia, 2019	CNTT		08/2004	HC4874906002252	18			
6	Nguyễn Tuấn Khanh 06/12/1982	361901855 Việt Nam		TS, Australia, 2017	Hệ thống thông tin		06/2004	HC4874904003002	18			
7	Nguyễn Văn Lót 03/07/1981	361901123 Việt Nam		TS, Australia, 2019	CNTT		06/2004	HC4874904003005	18			

9	Nguyễn Quốc Anh 01/01/1987	341323230 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2018	CNTT	04/2010		HC4878710002390	12			
10	Trần Lê Chân 01/01/1983	341184512 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2016	Điện tử	03/2007		HC4878708003208	15			
11	Nguyễn Thị Mỹ Dung 02/07/1980	340994558 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2014	Khoa học máy tính	06/2004		HC4874904003003	18			
12	Nguyễn Minh Kha 18/6/1987	341359443 Việt Nam		ThS, Pháp, 2019	Khoa học máy tính	06/2010		HC4878710006417	12			
13	Trần Kim Hương 05/08/1987	341265627 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2013	Hệ thống thông tin	06/2010		HC4878710006418	12			
14	Nguyễn Thị Thùy Linh 11/12/1976	340831634 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2010	Khoa học máy tính	10/1999		HC4874902002960	23		1	
15	Nguyễn Trọng Nhân 15/8/1984	341161450 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Hệ thống thông tin	07/2005		HC4874906002280	17			
16	Huỳnh Lê Uyên Minh 15/02/1984	341161683 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2012	Hệ thống thông tin	03/2006		HC4874907000677	16			
17	Lê Minh Thư 02/09/1986	341161683 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Hệ thống thông tin	04/2009		HC4878709002843	13			
18	Nguyễn Thị Thanh Thảo 11/01/1986	341217527 Việt Nam		ThS, Việt Nam, 2015	Khoa học máy tính	04/2009		HC4878709002841	13			

### 3. Đội ngũ giảng viên giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành

Đội ngũ giảng viên chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo CNTT như Bảng 8.

**Bảng 6.** Danh sách giảng viên, tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Phương Vy	Tiếng Anh 1	HK 1, năm 1	X				
2	Võ Phương Vy	Tiếng Anh 2	HK 2, năm 1	x				
3	Trương Văn Lợi	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	HK 1, năm 1	x				
4	Nguyễn Thị Huyền	Công tác quốc phòng, an ninh	HK 2, năm 1	x				
5	Trần Văn Điền	Quân sự chung	HK 1, năm 2	x				
6	Tiêu Thanh Sang	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	HK 2, năm 2	x				
7	Huỳnh Nguyễn Kim Ngân	Giáo dục thể chất 1	HK 1, năm 1	x				
8	Lê Thị Minh Đạo	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)	HK 2, năm 1	x				
9	Nguyễn Trung Nam	Bóng đá	HK 1, năm 2			x		
10	Nguyễn Duy Thanh	Bóng chuyền	HK 1, năm 2			x		
11	Huỳnh Nguyễn Kim Ngân	Cầu lông	HK 1, năm 2			x		
12	Châu Nhật Tân	Khiêu vũ thể thao	HK 1, năm 2			x		
13	Hồ Thanh Tâm	Võ thuật Vovinam	HK 1, năm 2			x		

14	Đỗ Vĩnh Khiết	Võ thuật Karatedo	HK 1, năm 2			x		
15	Nguyễn Thị Thùy Dương A	Cờ vua	HK 1, năm 2			x		
16	Đặng Trường Trung Tín	Bóng bàn	HK 1, năm 2			x		
17	Trần Văn Đỏ	Bóng ném	HK 1, năm 2			x		
18	Trần Anh Hào	Bóng rổ	HK 1, năm 2			x		
19	La Văn Liêm	Điền kinh	HK 1, năm 2			x		
20	Nguyễn Thị Thùy Dương A	Tennis	HK 1, năm 2			x		
21	Lê Văn Tùng	Triết học Mác - Lênin	HK 1, năm 1	x				
22	Lê Hoàng Mai	Nhập môn ngành Công nghệ thông tin	HK 1, năm 1	x				
23	Phùng Ngọc Tiến	Pháp luật Việt Nam đại cương	HK 1, năm 1	x				
24	Phạm Thị Tuyết Giang	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	HK 2, năm 1	x				
25	Lê Thanh Dũng	Chủ nghĩa xã hội khoa học	HK 1, năm 2	x				
26	Phạm Thị Tuyết Giang	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HK 1, năm 2	x				
27	Lê Thị Lệ Hoa	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	HK 2, năm 2	x				
28	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	Kế toán đại cương	HK 2, năm 2			x		
29	Nguyễn Thị Hồng Vân	Chuyên đề Luật CNTT, An ninh mạng, Sở hữu trí tuệ	HK 1, năm 3	x				
30	Lương Thanh Tuyên	Khởi nghiệp	HK 2, năm 3	x				
31	Nguyễn Thanh Tiến	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	HK 2, năm 3	x				
32	Nguyễn Thị Thanh	Tin học căn bản	HK 1, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng,

	Thảo							thực hiện chương trình đào tạo
33	Nguyễn Thị Ngọc Chi	Văn bản và lưu trữ đại cương	HK 1, năm 1			x		
34	Nguyễn Hữu Duyệt	Toán rời rạc	HK 1, năm 1	x				
35	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Lập trình căn bản	HK 1, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
36	Huỳnh Ngọc Cẩm	Xác suất thống kê cho tin học	HK 1, năm 1	x				
37	Nguyễn Thị Thùy Linh	Kiến trúc máy tính và hợp ngữ	HK 2, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
38	Lê Minh Thu	Lý thuyết đồ thị	HK 2, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
39	Nguyễn Trọng Nhân	Lập trình hướng đối tượng	HK 2, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
40	Nguyễn Thị Thanh Lý	Đại số tuyến tính	HK 1, năm 2	x				
41	Huỳnh Lê Uyên Minh	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	HK 1, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
42	Nguyễn Thị Thùy Linh	Hệ điều hành	HK 1, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
42	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Lý thuyết thông tin	HK 1, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
43	Trần Lê Chân	Kỹ thuật số	HK 1, năm 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
44	Lương Thái Ngọc	Phương pháp nghiên cứu khoa học	HK 1, năm 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
45	Trần Lê Chân	Lắp ráp và cài đặt máy tính	HK 2, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
46	Nguyễn Thị Mỹ Dung	Cơ sở dữ liệu	HK 2, năm 1	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

47	Lê Minh Thu	Ngôn ngữ lập trình JAVA	HK 1, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
48	Nguyễn Quốc Anh	Lập trình Python và ứng dụng	HK 1, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
49	Trần Kim Hương	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	HK 1, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
50	Trương Công Tuấn	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	HK 2, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
51	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nhập môn Mạng máy tính	HK 2, năm 2	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
52	Lương Thái Ngọc	Thiết kế và cài đặt mạng máy tính	HK 1, năm 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
53	Huỳnh Lê Uyên Minh	Lập trình .NET (C#)	HK 2, năm 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
54	Trần Kim Hương	Niên luận công nghệ thông tin	HK 1, năm 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
55	Trần Văn Mạnh	Thiết kế đồ họa	HK 1, năm 1				x	
56	Trương Công Tuấn	Phương pháp tính	HK 2, năm 1				x	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
57	Trần Kim Hương	Kỹ nghệ phần mềm	HK 2, năm 2				x	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
58	Đặng Quốc Bảo	Ngoại ngữ chuyên ngành	HK 2, năm 2				x	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
59	Nguyễn Trọng Nhân	Bảo mật thông tin	HK 2, năm 2				x	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
60	Võ Công Chương	Nguyên lý ngôn ngữ lập trình	HK 1, năm 3				x	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
61	Nguyễn Văn Lót	Thiết kế và tích hợp giao diện	HK 1, năm 3				x	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo

62	Nguyễn Thị Thùy Linh	Cơ sở dữ liệu phân tán	HK 2, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
63	Đặng Quốc Bảo	Xây dựng ứng dụng phân tán	HK 1, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
64	Võ Công Chương	Truyền thông đa phương tiện	HK 1, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
65	Nguyễn Tuấn Khanh	BlockChain và ứng dụng	HK 1, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
66	Trần Kim Hương	Phát triển phần mềm hướng đối tượng	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
67	Lương Thái Ngọc	Cơ sở dữ liệu thời gian	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
68	Đặng Quốc Bảo	Xử lý ảnh	HK 1, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
69	Huỳnh Lê Uyên Minh	Khai phá dữ liệu	HK 2, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
70	Lương Thái Ngọc	Lập trình Web MVC	HK 2, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
71	Nguyễn Trọng Nhân	Thị giác máy tính	HK 1, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
72	Trần Ngọc Thuận	Lập trình cho thiết bị di động	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
73	Trần Lê Chân	IoT và ứng dụng	HK 2, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
74	Lương Thái Ngọc	Lập trình Web ASPX	HK 1, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
75	Nguyễn Văn Lót	Lập Trình Web PHP	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
76	Nguyễn Quốc Anh	Máy học ứng dụng	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng,

								thực hiện chương trình đào
77	Trần Lê Chân	Bảo trì hệ thống máy tính	HK 1, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
78	Huỳnh Thiện Tân	Quản trị hệ thống mạng Windows	HK 2, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
79	Lương Thái Ngọc	An ninh mạng	HK 2, năm 3			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
80	Trần Văn Mạnh	Lập trình mạng	HK 1, năm 4			x		
81	Nguyễn Huỳnh Thanh Hà	Thực tế ngành CNTT	HK 2, năm 3	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
82	Nguyễn Quốc Anh	Thực tập cơ sở	HK 1, năm 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
83	Nguyễn Quốc Anh	Thực tập tốt nghiệp	HK 2, năm 4	x				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
84	Nguyễn Thị Thùy Linh	Khóa luận tốt nghiệp	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
85	Nguyễn Huỳnh Thanh Hà	Thương mại điện tử	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
86	Nguyễn Tuấn Khanh	Phát triển phần mềm mã nguồn mở	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
87	Lương Thái Ngọc	Định tuyến mạng	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào
88	Nguyễn Tuấn Khanh	Điện toán đám mây	HK 2, năm 4			x		Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Trường cùng các giảng viên mời giảng đảm bảo thực hiện tốt khối lượng chương trình đào tạo trong Kế hoạch giảng dạy dự kiến (Phụ lục 2, Mẫu 1, 2).



#### 4. Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Bên cạnh đó, để từng bước nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học ngành CNTT, Trường Đại học Đồng Tháp xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình như sau:

**Bảng 7.** Kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

TT	Họ và tên	Chuyên ngành đào tạo tiến sĩ	Lộ trình cử đi đào tạo tiến sĩ
	Nguyễn Minh Kha	Công nghệ thông tin	Hoàn thành TS năm 2023
	Trần Kim Hương	Hệ thống thông tin	2026
	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Hệ thống thông tin	2024
	Nguyễn Quốc Anh	Khoa học máy tính	2023
	Lê Phước Vinh	Khoa học máy tính	2025
	Trần Ngọc Thuận	Khoa học máy tính	2025

#### VI. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tổ chức bộ máy quản lý Khoa Sư phạm Toán - Tin đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định trong Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để mở ngành đào tạo Đại học CNTT. Trường Đại học Đồng Tháp giao Khoa Sư phạm Toán - Tin làm đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức đào tạo ngành CNTT, các khoa, phòng, ban, trung tâm tham gia đào tạo, hỗ trợ đào tạo theo phân cấp quản lý của Nhà trường. Cơ cấu tổ chức của Khoa Sư phạm Toán Tin gồm Hội đồng khoa và 02 Bộ môn (Công nghệ thông tin và Sư phạm Toán học). Bộ môn Công nghệ thông tin là đơn vị chuyên môn thuộc Khoa chịu trách nhiệm trực tiếp vận hành tổ chức đào tạo ngành Công nghệ thông tin. Cơ cấu nhân sự Bộ môn gồm 17 viên chức: 01 trưởng Bộ môn (TS. Lương Thái Ngọc), 01 phó giáo sư (Trương Công Tuấn), 5 tiến sĩ (Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Văn Lót, Võ Công Chương, Nguyễn Tuấn Khanh, Nguyễn Huỳnh Thanh Hà) và 10 viên chức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ theo chức danh nghề nghiệp viên chức và theo ngạch viên chức trong đơn vị. Như vậy, có thể khẳng định tổ chức bộ máy quản lý của Bộ môn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định trong Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để mở ngành đào tạo ngành CNTT trình độ Đại học.

#### VII. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngoài cơ sở vật chất chung của Nhà trường, học viên ngành Công nghệ thông tin còn được học tập, nghiên cứu, thực hành tại phòng bộ môn và trung tâm thực hành thí

nghiệm và khởi nghiệp với nhiều trang thiết bị hiện đại. Ngoài ra, học viên ngành CNTT còn có thể sử dụng Trung tâm học liệu Lê Vũ Hùng với nhiều giáo trình, sách tham khảo và chuyên khảo để học tập và nghiên cứu (Phụ lục 2, Mẫu 7).

Bên cạnh đó, để tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho giảng viên, cán bộ khoa học và học viên ngành CNTT, trường Đại học Đồng Tháp xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình trang bị cơ sở vật chất như sau:

**Bảng 8.** Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

<b>T</b>	<b>Danh mục Cơ sở vật chất</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Lộ trình</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>
	Triển khai trang thiết bị Phòng bộ môn Mạng máy tính và an ninh	01 Phòng	202 3	Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản
	Nâng cấp phòng thực hành công nghệ phần mềm và IoT	01 Phòng	202 3	Phòng Thiết bị và Xây dựng cơ bản
	Bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí về ngành Công nghệ thông tin	The o Đề cương chi tiết học phần	202 3	Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng Khoa Sư phạm Toán - Tin
	Giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo	Mu a sắm thường xuyên	Thư ờng xuyên	Khoa Sư phạm Toán tin Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng

## **VI. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

1. Các đề tài nghiên cứu của GV cơ hữu đã thực hiện

Xem chi tiết trong Phụ lục 2, Mẫu 4.

3. Các công trình đã công bố của giảng viên cơ hữu.

Xem chi tiết trong Phụ lục 2, Mẫu 5.

## **VII. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Trong những năm qua, trường Đại học Đồng Tháp đã thực hiện được một số hoạt động hợp tác quốc tế như:

– Ký kết và tiếp nhận dự án PHE của quỹ FORD Hoa Kỳ, hỗ trợ sinh viên thiết thòi trong việc học tập.

– Ký kết với tổ chức Fulbright Hoa Kỳ và tiếp nhận các học giả Fulbright về giảng dạy tại trường.

- Thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch của dự án PHE, giúp sinh viên thiết thòi của trường có cơ hội học tập tốt hơn, đặc biệt là tiếng Anh và Tin học.
- Sử dụng tốt và hiệu quả các học giả Fulbright trong công tác giảng dạy, hội thảo khoa học.
- Tổ chức nhiều đoàn cán bộ giảng viên đi tham quan học tập ở Lào, Malaysia, Đài Loan, Singapore, Hoa Kỳ.
- Tiếp đón nhiều đoàn khách nước ngoài về thăm và làm việc với trường về trao đổi học giả, sinh viên, công tác xã hội...
- Hiện tại có hơn 40 cán bộ, giảng viên đang đi học, tập huấn, công tác ở nước ngoài; 03 giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy tại trường.

## **VIII. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tập trung quản lý đầu vào, quá trình đào tạo và kết quả đầu ra (Mô hình CIPO)**

Từ tiếp cận SWOT, Nhà trường xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách trong mở ngành CNTT như sau: (i) *điểm mạnh* là có đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, năng động, tích cực, có trách nhiệm, có khả năng làm việc với cường độ cao, giảng viên có tâm huyết; có cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ cho đổi mới phương pháp giảng dạy; có khả năng linh hoạt trong đổi mới chương trình đào tạo; (ii) *điểm yếu* là thiếu kinh nghiệm, chính sách tạo động lực chưa cao; (iii) *cơ hội* là nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ngành CNTT rất cao; và (iv) *thách thức* là mức độ cạnh tranh cao giữa các trường đào tạo ngành CNTT; nhu cầu về chất lượng nhân lực ngày càng cao, điều này đòi hỏi ngành CNTT phải không ngừng cải tiến về chất lượng; mong đợi của người học và nhà sử dụng lao động. Để phát huy điểm mạnh, tận dụng cơ hội cũng như khắc phục điểm yếu, giải quyết các thách thức, Nhà trường xác định các phương án, giải pháp như sau:

a) *Quản lý đầu vào*: Việc xác định nhu cầu đào tạo đối với ngành CNTT ở trường Đại học Đồng Tháp là một trong những khâu quan trọng trong công tác quản lý đào tạo. Qua đó, giúp Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai các chương trình đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng cho đào tạo như: đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo một cách có cơ sở khoa học và thực tiễn. Từ đó, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu xã hội về số lượng cũng như chất lượng đào tạo. Việc làm này giúp giải quyết được bài toán giữa nhu cầu xã hội và khả năng đào tạo của Nhà trường.

Để đào tạo ngành CNTT đáp ứng được nhu cầu xã hội, Nhà trường xác định mục tiêu đào tạo bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ, thói quen làm việc; chuẩn trình độ nghề nghiệp; các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên môn và thực hành nghề được thể hiện bằng các đề cương môn học hoặc các chuyên đề đào tạo với thời lượng tương ứng; quá trình tự thực hiện và đánh giá kết quả trong khóa đào tạo. Bên cạnh đó, Nhà trường có kế hoạch rà soát đội ngũ, phát triển đội ngũ ngành CNTT kịp thời. Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực giảng viên.

Chú trọng công tác tuyển sinh, chất lượng sinh viên đầu vào, xây dựng chương trình đào tạo (tham khảo, đối sánh các trường đại học có đào tạo ngành CNTT uy tín trong nước và quốc tế).

Rà soát cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tài liệu, giáo trình, bài giảng đảm bảo cho sinh viên học tập, nghiên cứu.

*b) Quản lý quá trình đào tạo:* Quản lý quá trình dạy và học là một quá trình kết hợp đan xen liên tục, mềm dẻo, linh hoạt giữa việc dạy và học cần được hoàn thành trọn vẹn từ khâu chuẩn bị ban đầu cho đến khi có kết quả cuối cùng. Thấy được những nguy cơ trong quá trình đào tạo ngành CNTT, Nhà trường đã dự báo yếu tố có liên quan; phân tích hiện trạng; xác định mục tiêu; xây dựng hệ thống các giải pháp thực hiện kế hoạch đào tạo, nội dung đào tạo ngành CNTT, đồng thời chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện đào tạo.

Tổ chức, phối hợp với các đơn vị sử dụng nhân lực ngành CNTT để sinh viên được trải nghiệm, rèn nghề. Phối hợp với các trường có đào tạo ngành CNTT để trao đổi kinh nghiệm trong học tập, giảng dạy. Đổi mới kiểm tra đánh giá thông qua các hoạt động thực hành thực tế tại các công ty doanh nghiệp nhằm giúp sinh viên hình thành các năng lực cho người học.

Thường xuyên cập nhật, phát triển chương trình đào tạo ngành CNTT đạt chuẩn trong nước và hướng đến đạt chuẩn quốc tế.

*c) Quản lý các yếu tố đầu ra:* Kết quả đầu ra có sự gắn kết với kết quả đầu vào và quá trình đào tạo. Nếu kết quả đầu vào và quá trình đào tạo có chất lượng sẽ cho kết quả đầu ra có chất lượng. Tuy vậy, để đánh giá đúng kết quả đầu ra cần có nhiều thông tin từ người học, từ đơn vị sử dụng lao động. Chính vì vậy, xác định được tầm quan trọng của kết quả đầu ra của sinh viên ngành CNTT, Nhà trường đã có kế hoạch, dự báo để đánh giá đúng chất lượng đầu ra bảo đảm sự hài lòng của người học, hài lòng của đơn vị sử dụng lao động và xã hội.

## **2. Quản lý những rủi ro khi mở ngành**

Quá trình quản lý rủi ro là một phần không tách rời của quản lý, đặc biệt khi phân tích SWOT cho thấy có nhiều rủi ro khi mở ngành CNTT. Nhận thấy những nguy cơ này, Nhà trường đã thực hiện các bước nhằm xây dựng kế hoạch khắc phục những nguy cơ trong khi mở ngành CNTT như sau: (i) rủi ro đến chất lượng nguồn nhân lực; (ii) rủi ro tác động đến chất lượng đào tạo; (iii) rủi ro tác động đến tỉ lệ giảng viên chuyên công tác; (iv) rủi ro trong chất lượng tuyển sinh; (v) rủi ro chất lượng đầu ra; (vi) rủi ro trong cạnh tranh giữa các cơ sở đào tạo, không giữ được mã ngành đào tạo.

Để khắc phục 6 rủi ro như dự báo. Nhà trường đã tập trung chỉ đạo thực hiện các biện pháp sau: Một là, rà soát đội ngũ nguồn nhân lực đào tạo ngành CNTT và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng; Hai là, thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực lĩnh vực Công nghệ thông tin, thị trường lao động vùng ĐBSCL; đầu tư công của Nhà nước, chính sách của Nhà nước phát triển vùng ĐBSCL; chính sách phát triển nguồn nhân lực ngành Công nghệ thông tin ở các tỉnh vùng ĐBSCL; Ba là, thu thập thông tin, đánh giá về tình hình kinh tế, xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Bốn là, tìm hiểu các cơ sở đào tạo ngành CNTT để phân tích tính cạnh tranh khi mở mã ngành; Năm là, trao đổi thông tin,

tham gia và tham vấn các chuyên gia về những rủi ro, nguyên nhân rủi ro, hậu quả xảy ra; Biện pháp kiểm soát rủi ro; thúc đẩy việc trao đổi thông tin một cách trung thực, dễ hiểu và chính xác, có tính đến khía cạnh bảo mật; Sáu là, tập trung lãnh chỉ đạo, quản lý đào tạo ngành CNTT từ kết quả đầu vào, quá trình và đầu ra. Đồng thời thường xuyên đánh giá tình hình bối cảnh để đào tạo nhân lực, phát triển chương trình đào tạo ngành CNTT được cập nhật mới, đáp ứng sự hài lòng của người học, mong đợi của đơn vị sử dụng lao động và mong đợi của xã hội.

### **IX. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN**

Đề án mở ngành đào tạo CNTT trình độ đại học đã được Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Đồng Tháp thông qua tại phiên họp ngày 15 tháng 04 năm 2023 (*văn bản kèm theo hồ sơ*).

Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Đồng Tháp là <https://dthu.edu.vn>. Đề án mở ngành đã được công khai tại website.

Trường Đại học Đồng Tháp mở ngành CNTT, trình độ đại học, mã số: 7480201.

Cam kết triển khai thực hiện: Trường Đại học Đồng Tháp cam kết triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trong Đề án, đảm bảo chất lượng đào tạo ngành CNTT theo các quy định hiện hành, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh Đồng Tháp, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**TRƯỜNG KHOA**



**Nguyễn Văn Dũng**